**LỜI CẢM ƠN**

Bước vào môi trường Đại học là một bước ngoặt lớn của cuộc đời tôi, nơi tôi được tiếp xúc với những tư tưởng tiến bộ, học tập từ những người thành công và trong thời gian học ở trường sẽ rất khó khăn nếu tôi không nhận được sự giúp đỡ của những người xung quanh.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới các thầy cô trường Đại học Kinh tế - Luật đã giúp tôi tích lũy được nhiều kiến thức bổ ích.

Xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô Khoa Kế toán – Kiểm toán, đã tận tình truyền đạt những bài học, kinh nghiệm thực tế quý báu. Đặc biệt là cô Nguyễn Thị Phương Loan, cô đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn tạo điều kiện cho tôi học tập và thực hiện chuyên đề báo cáo này.

Đồng thời gửi lời cảm ơn đến Ban Giám đốc công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam. Cảm ơn anh Tuyên, anh Hưng, anh Hoàng Ân, anh Bảo Ân và các anh chị kiểm toán viên khác đã tận tình giúp đỡ trong suốt quá trình tôi được học tập và làm việc thực tế tại công ty.

Một lần nữa tôi xin gửi lời cảm ơn!

Chúc sức khỏe và những điều tốt đẹp sẽ tới!

 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 4 năm 2013

 Sinh viên thực tập

 Phạm Tiến Trung

**MỤC LỤC**

[**CHƯƠNG MỞ ĐẦU** 1](#_Toc352594898)

[1. Sự cần thiết của đề tài 1](#_Toc352594899)

[2. Phương pháp nghiên cứu 1](#_Toc352594900)

[3. Phạm vi và hạn chế của đề tài 1](#_Toc352594901)

[3.1 Phạm vi của đề tài 1](#_Toc352594902)

[3.2 Hạn chế của đề tài 2](#_Toc352594903)

[4. Nội dung của đề tài 2](#_Toc352594904)

[**CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM** 3](#_Toc352594905)

[1.1 Giới thiệu chung lịch sử hình thành và quá trình phát triển 3](#_Toc352594906)

[1.2 Mục tiêu hoạt động 3](#_Toc352594907)

[1.3 Đặc điểm hoạt động và chất lượng 4](#_Toc352594908)

[1.3.1 Đặc điểm hoạt động 4](#_Toc352594909)

[1.3.2 Chất lượng 4](#_Toc352594910)

[1.4 Các dịch vụ do công ty DFK cung cấp 5](#_Toc352594911)

[1.5 Định hướng phát triển trong tương lai 5](#_Toc352594912)

[**CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN** 6](#_Toc352594913)

[2.1 Trọng yếu 6](#_Toc352594914)

[2.2 Rủi ro kiểm toán 7](#_Toc352594915)

[2.2.1 Rủi ro kiểm toán 7](#_Toc352594916)

[2.2.2 Các thành phần của rủi ro kiểm toán 8](#_Toc352594917)

[2.2.3 Quan hệ giữa các thành phần của rủi ro kiểm toán 10](#_Toc352594918)

[2.3 Mối quan hệ giữa trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC 11](#_Toc352594919)

[2.4 Quy trình đánh giá trọng yếu trong kiểm toán BCTC 13](#_Toc352594920)

[2.4.1 Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu 14](#_Toc352594921)

[2.4.2 Phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục 16](#_Toc352594922)

[2.4.3 Ước lượng tổng số sai sót trong từng khoản mục 17](#_Toc352594923)

[2.4.4 Ước tính sai số kết hợp của toàn bộ BCTC 18](#_Toc352594924)

[2.4.5 So sánh sai số tổng hợp ước tính với ước lượng ban đầu (hoặc đã điều chỉnh) về tính trọng yếu 18](#_Toc352594925)

[**CHƯƠNG 3: MINH HỌA ĐÁNH GIÁ MỨC TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN CỦA MỘT CÔNG TY KHÁCH HÀNG** 20](#_Toc352594926)

[3.1 Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán 20](#_Toc352594927)

[3.1.1 Tìm hiểu về môi trường kiểm soát và hệ thống kiểm soát 20](#_Toc352594928)

[3.1.2 Đánh giá rủi ro kiểm toán 21](#_Toc352594929)

[3.2 Xác lập mức trọng yếu 22](#_Toc352594930)

[3.2.1 Ước tính sơ bộ về mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC (PM) 22](#_Toc352594931)

[3.2.2 Phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục trên BCTC (TE) 23](#_Toc352594932)

[3.3 Giai đoạn thực hiện kiểm toán 26](#_Toc352594933)

[3.4 Giai đoạn hoàn thành kiểm toán 30](#_Toc352594934)

[**CHƯƠNG 4: NHỮNG NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ** 32](#_Toc352594935)

[4.1 Nhận xét, đánh giá 32](#_Toc352594936)

[4.1.1 Ưu điểm 32](#_Toc352594937)

[4.1.2 Hạn chế 35](#_Toc352594938)

[4.2 Giải pháp, kiến nghị 36](#_Toc352594939)

[**KẾT** **LUẬN** **39**](#_Toc352594940)

**DANH SÁCH CÁC BẢNG BIỂU**

**Bảng 1: Ma trận đánh giá rủi ro phát hiện**

**Bảng 2: Mối quan hệ giữa rủi ro kiểm toán và bằng chứng cần thu thập**

**Bảng 3: Các bước trong qui trình đánh giá trọng yếu**

**Bảng 4: Ước tính sơ bộ về mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC (PM)**

**Bảng 5: Phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục**

**Bảng 6: Kết quả gửi thư xác nhận:**

**Bảng 7: Một số chỉ tiêu phân tích:**

**Bảng 8: Lựa chọn phần tử thích hợp dựa trên TE**

**CÁC TỪ VIẾT TẮT**

**KTV: Kiểm toán viên**

**BCTC: Báo cáo tài chính**

**TSCĐ: Tài sản cố định**

**AR: Rủi ro kiểm toán (Audit Risk)**

**IR: Rủi ro tiềm tàng (Inherent Risk)**

**CR: Rủi ro kiểm soát (Control Risk)**

**DR: Rủi ro phát hiện (Detection Risk)**

**PM: Mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC (Planning Material)**

**TE: Mức trọng yếu cho từng khoản mục trên BCTC (Tolerable Error)**

**GTCL: Giá trị còn lại**

**TNDN: Thu nhập doanh nghiệp**

# CHƯƠNG MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển lớn mạnh của nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước, ngành kiểm toán ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Nhu cầu của người sử dụng báo cáo kiểm toán luôn cao còn khả năng đáp ứng của KTV thì bị giới hạn bởi yếu tố thời gian và chi phí. Nhưng không vì vậy mà người KTV thực hiện các cuộc kiểm toán kém chất lượng, thiếu trách nhiệm mà ngược lại, người KTV cần phải không ngừng nâng cao chất lượng cuộc kiểm toán. Khi kiểm toán BCTC, KTV có trách nhiệm đảm bảo hợp lý rằng BCTC không có những sai lệch trọng yếu. Do vậy bản thân KTV phải có một mức để đo độ sai lệch thế nào là chấp nhận được, đảm bảo BCTC không còn có sai lệch trọng yếu. Mức sai lệch có thể chấp nhận đó là mức trọng yếu. Việc này giúp họ lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán một cách hiệu quả hơn. Chính vì tầm quan trọng đó, em chọn đề tài “Đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán” để có thể tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này.

2. Phương pháp nghiên cứu

* Nghiên cứu lý luận chung về mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán.
* Khảo sát thực tế các thủ tục kiểm toán được thực hiện thông qua một khách hàng.
* Đưa ra một số nhận xét và kiến nghị về quy trình đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán của công ty kiểm toán DFK Việt Nam.

3. Phạm vi và hạn chế của đề tài

3.1 Phạm vi của đề tài

Đề tài được thực hiện dựa trên quy trình của công ty kiểm toán DFK Việt Nam về xác định mức trọng yếu trong kiểm toán BCTC.

3.2 Hạn chế của đề tài

* Đề tài được thực hiện trong thời gian ngắn nên không thể tránh khỏi những sai sót.
* Do sự giới hạn của Báo cáo chuyên đề thực tập (30 – 40 trang) nên đề tài mới lấy ví dụ áp dụng cho một công ty khách hàng nên chưa chỉ rõ ra được sự khác nhau khi áp dụng phương pháp xác định mức trọng yếu với các khách hàng khác nhau.

4. Nội dung của đề tài

Ngoài Chương mở đầu và Kết luận thì nội dung báo cáo của em gồm có bốn chương:

* *Chương 1: Giới thiệu chung về Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam*
* *Chương 2: Lý luận chung về trọng yếu và rủi ro kiểm toán*
* *Chương 3: Minh họa đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán của một công ty khách hàng*
* *Chương 4: Những nhận xét, đánh giá và các giải pháp, kiến nghị*

# CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM

* 1. Giới thiệu chung lịch sử hình thành và quá trình phát triển

DFK International là Tập đoàn tư vấn và kiểm toán với hệ thống các công ty thành viên trên toàn thế giới cung cấp dịch vụ tư vấn các nghiệp vụ xuyên quốc gia. DFK Việt Nam cùng với các thành viên trong tập đoàn kết hợp một cách hiệu quả nhằm cung cấp cho khách hàng các dịch vụ với thời gian và chi phí tiết kiệm thấp nhất.

DFK Việt Nam được thành lập năm 2003, gia nhập thành viên của Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế DFK từ năm 2005. Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế DFK có trụ sở tại London, Vương Quốc Anh, với hơn 7.500 nhân viên chuyên nghiệp cung cấp dịch vụ tư vấn và kiểm toán tại 83 quốc gia.

DFK Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp phép cung cấp dịch vụ kiểm toán cho các tổ chức phát hành, niêm yết và kinh doanh chứng khoán năm 2007 và đã thực hiện kiểm toán cho nhiều công ty cổ phần và sàn chứng khoán uy tín cho đến nay. Công ty cũng được chọn lựa là công ty kiểm toán hỗ trợ cho Bộ Tài chính trong việc nghiên cứu và cập nhật chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Năm 2009, công ty đã thành lập văn phòng đại diện tại số 426 Cao Thắng, Quận 10, TP.HCM để chuyên về dịch vụ kiểm toán với những chuyên viên kiểm toán chuyên nghiệp có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành kiểm toán.

* 1. Mục tiêu hoạt động

Công ty kiểm toán DFK Việt Nam được thành lập nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp tại Việt Nam về các lĩnh vực tư vấn, tài chính kế toán, thuế, quản lý đầu tư, kiểm toán BCTC, nắm bắt kịp thời các quy định và pháp lệnh của Nhà nước về Kế toán – Tài chính – Thuế, giúp cho hoạt động của các doanh nghiệp có nhiều thuận lợi và đạt hiệu quả cao.

* 1. Đặc điểm hoạt động và chất lượng
		1. Đặc điểm hoạt động

DFK Việt Nam hoạt động theo nguyên tắc độc lập, khách quan, chính trực bảo vệ quyền lợi và bí mật kinh doanh của khách hàng cũng như quyền lợi của chính bản thân công ty trên cơ sở tuân thủ những qui định của pháp luật. Nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, chấp lượng dịch vụ cung cấp và uy tín của công ty là những tiêu chuẩn hàng đầu mà mọi nhân viên phải tuân thủ.

Phương pháp kiểm toán của DFK Việt Nam dựa theo nguyên tắc chỉ đạo của KTV và các chuẩn mực Kế toán, Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng phù hợp với pháp luật và các quy định của Chính phủ Việt Nam.

* + 1. Chất lượng

Hiện nay, DFK Việt Nam có hơn 95 chuyên viên làm việc tại văn phòng
TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Họ là những nhân viên chuyên nghiệp người Việt Nam và nước ngoài. Đội ngũ nhân viên của công ty đều đã tốt nghiệp đại học, sau đại học và có nhiều năm kinh nghiệm. Các nhân sự chủ chốt của công ty được đào tạo tại
các trường Đại học như Swinburn (Úc), Brodford (Vương Quốc Anh), Utah (Hoa Kỳ), Rotterdam (Hà Lan) và các tổ chức chuyên ngành danh tiếng.

DFK Việt Nam không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên qua các chương trình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, thường xuyên cập nhật những thông tin, tài liệu mới nhất trong nước cũng như ngoài nước nhằm nâng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

DFK Việt Nam đang cố gắng hoàn thiện và thống nhất các quy trình kiểm toán đang thực hiện, nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ cho khách hàng thông qua chất lượng công việc, tăng cường các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn cho khách hàng.

* 1. Các dịch vụ do công ty DFK cung cấp
* Kiểm toán
* Kế toán
* Tư vấn thuế
* Quản trị rủi ro
* Tư vấn doanh nghiệp
* Dịch vụ chuẩn bị hồ sơ chống chuyển giá
	1. Định hướng phát triển trong tương lai

Tôn chỉ của công ty là trở thành một hãng tư vấn quản lý, kiểm toán phục vụ
khách hàng với chất lượng phục vụ cao nhất, hiệu quả nhất:

***“Mục tiêu phấn đấu là hỗ trợ khách hàng hoàn thành những kế hoạch đã đề ra đồng thời đáp ứng những nguyện vọng phát triển của nhân viên và chính công ty”***

Trong tương lai, công ty mong muốn tiếp tục nâng cao uy tín và gia tăng chất lượng phục vụ tốt nhất cho khách hàng, mở rộng phạm vi kiểm toán ra nhiều nước trên thế giới.

# CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN

2.1 Trọng yếu

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) số 320 – Tính trọng yếu trong
kiểm toán thì:

“Trọng yếu là thuật ngữ dùng để thể hiện tầm quan trọng của một thông tin
(một số liệu kế toán) trong báo cáo tài chính.”

Thông tin được coi là trọng yếu có nghĩa là nếu thiếu thông tin đó hoặc thiếu tính chính xác của thông tin đó sẽ ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng BCTC. Mức trọng yếu tuỳ thuộc vào tầm quan trọng và tính chất của thông tin hay của
sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Mức trọng yếu là một ngưỡng,
một điểm chia cắt chứ không phải là nội dung của thông tin cần phải có. Tính trọng yếu của thông tin phải xem xét cả trên phương diện định lượng và định tính.

Trong kế toán, “trọng yếu” là một trong các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận. Khi lập các BCTC từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tuỳ theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu.

Khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV phải xác định mức trọng yếu có thể chấp nhận được để làm tiêu chuẩn phát hiện ra những sai sót trọng yếu về mặt định lượng.
Tuy nhiên, để đánh giá những sai sót được coi là trọng yếu, KTV còn phải xem xét cả hai mặt định lượng và định tính của sai sót. Ví dụ: Việc không chấp hành chế độ kế toán hiện hành có thể được coi là sai sót trọng yếu nếu dẫn đến việc trình bày sai các chỉ tiêu trên BCTC làm cho người sử dụng thông tin tài chính hiểu sai bản chất của vấn đề; hoặc trong BCTC không thuyết minh những vấn đề có liên quan đến hoạt động không liên tục của doanh nghiệp.

KTV cần xét tới khả năng có nhiều sai sót là tương đối nhỏ nhưng tổng hợp lại có ảnh hưởng trọng yếu đến BCTC, như: một sai sót trong thủ tục hạch toán cuối tháng có thể trở thành một sai sót trọng yếu, tiềm tàng nếu như sai sót đó cứ tiếp tục tái diễn vào mỗi tháng.

KTV cần xem xét tính trọng yếu trên cả phương diện mức độ sai sót tổng thể của BCTC trong mối quan hệ với mức độ sai sót chi tiết của số dư các tài khoản, của các giao dịch và các thông tin trình bày trên BCTC. Tính trọng yếu cũng có thể chịu ảnh hưởng của các nhân tố khác như các quy định pháp lý hoặc các vấn đề liên quan đến các khoản mục khác nhau của BCTC và mối liên hệ giữa các khoản mục đó.
Quá trình xem xét có thể phát hiện ra nhiều mức trọng yếu khác nhau tuỳ theo tính chất của các vấn đề được đặt ra trong BCTC được kiểm toán.

2.2 Rủi ro kiểm toán

2.2.1 Rủi ro kiểm toán

Trong kiểm toán nói chung và kiểm toán tài chính nói riêng, cũng như khái niệm “trọng yếu”, rủi ro kiểm toán (Audit Risk – AR) là một vấn đề quan trọng, kết hợp cùng với kết quả đánh giá trọng yếu để xây dựng nên một kế hoạch kiểm toán hợp lí. Vì vậy, việc hiểu rõ và quản lý tốt rủi ro kiểm toán là yếu tố quyết định trong việc hạn chế rủi ro kinh doanh của các công ty kiểm toán.

Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA) số 400 – Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ:

“Rủi ro kiểm toán: Là rủi ro do KTV và công ty kiểm toán đưa ra ý kiến nhận xét không thích hợp khi báo cáo tài chính đã được kiểm toán còn có những sai sót trọng yếu.”

Rủi ro kiểm toán luôn tồn tại do những nguyên nhân sau:

* Trình độ khả năng thực tế của KTV
* Giới hạn về thời gian và chi phí kiểm toán
* Kĩ thuật chọn mẫu trong kiểm toán
* Gian lận khó phát hiện hơn sai sót

Người KTV luôn phải nỗ lực để có một mức rủi ro kiểm toán ở mức chấp nhận được. Điều này đòi hỏi KTV phải thu thập lượng bằng chứng nhiều hơn và chi phí kiểm toán sẽ cao hơn. Vì thế, mức rủi ro kiểm toán cao hay thấp quyết định khối lượng công việc KTV sẽ tiến hành.

2.2.2 Các thành phần của rủi ro kiểm toán

Do đối tượng kiểm toán là những thông tin được kiểm toán qua nhiều giai đoạn bằng các bộ máy kiểm toán khác nhau nên rủi ro kiểm toán cũng được xác định tương ứng với đối tượng kiểm toán từng loại: rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát, rủi ro phát hiện.

* **Rủi ro tiềm tàng (Inherent Risk - IR):**

Là rủi ro tiềm ẩn, vốn có do khả năng từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong BCTC chứa đựng sai sót trọng yếu khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp, mặc dù có hay không có hệ thống kiểm soát nội bộ. Mức rủi ro tiềm tàng phụ thuộc vào đặc điểm tình hình kinh doanh của khách thể kiểm toán, loại hình kinh doanh và cả năng lực nhân viên của khách thể kiểm toán. KTV không tạo ra và cũng không kiểm soát rủi ro tiềm tàng, họ chỉ có thể đánh giá chúng.

KTV phải dựa vào việc xét đoán chuyên môn của mình để đánh giá rủi ro
tiềm tàng trên những nhân tố chủ yếu sau:

*+ Trên phương diện BCTC:*

* Sự liêm khiết, kinh nghiệm và hiểu biết của Ban Giám đốc cũng như sự thay đổi thành phần Ban quản lý xảy ra trong niên độ kế toán;
* Trình độ và kinh nghiệm chuyên môn của kế toán trưởng, của các nhân viên kế toán chủ yếu, của KTV nội bộ và sự thay đổi (nếu có) của họ.
* Những áp lực bất thường đối với Ban Giám đốc, đối với kế toán trưởng,
nhất là những hoàn cảnh thúc đẩy Ban Giám đốc, kế toán trưởng phải trình bày BCTC không trung thực;
* Đặc điểm hoạt động của đơn vị, như: Quy trình công nghệ, cơ cấu vốn, các đơn vị phụ thuộc, phạm vi địa lý, hoạt động theo mùa vụ;
* Các nhân tố ảnh hưởng đến lĩnh vực hoạt động của đơn vị, như: các biến động về kinh tế, về cạnh tranh, sự thay đổi về thị trường mua, thị trường bán và sự thay đổi của hệ thống kế toán đối với lĩnh vực hoạt động của đơn vị.

*+ Trên phương diện số dư tài khoản và loại nghiệp vụ:*

* BCTC có thể chứa đựng những sai sót, như: BCTC có những điều chỉnh liên quan đến niên độ trước; BCTC có nhiều ước tính kế toán, hoặc trong năm tài chính có sự thay đổi chính sách kế toán;
* Việc xác định số dư và số phát sinh của các tài khoản và nghiệp vụ kinh tế, như: Số dư các tài khoản dự phòng, nghiệp vụ kinh tế đối với chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ tính vào chi phí hay tính tăng nguyên giá TSCĐ,...;
* Mức độ dễ bị mất mát, biển thủ tài sản, như: phát sinh nhiều nghiệp vụ thu, chi tiền mặt, tạm ứng tiền với số lượng lớn, thời gian thanh toán dài,...;
* Mức độ phức tạp của các nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng đòi hỏi phải có ý kiến của chuyên gia, như: xảy ra kiện tụng hoặc trộm cắp,...;
* Việc ghi chép các nghiệp vụ bất thường và phức tạp, đặc biệt là gần thời điểm kết thúc niên độ;
* Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính bất thường khác.
* **Rủi ro kiểm soát (Control Risk - CR):**

Là rủi ro xảy ra sai sót trọng yếu trong từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong BCTC khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp mà hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ không ngăn ngừa hết hoặc không phát hiện và sửa chữa kịp thời. KTV không tạo ra rủi ro kiểm soát và cũng không kiểm soát chúng. Họ chỉ có thể đánh giá hệ thống kiểm soát của đơn vị được kiểm toán và từ đó đưa ra mức rủi ro kiểm soát dự kiến.

Dựa trên sự hiểu biết hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ, KTV và công ty kiểm toán phải đánh giá ban đầu về rủi ro kiểm soát đối với cơ sở dẫn liệu cho từng số dư tài khoản hoặc các loại nghiệp vụ kinh tế chủ yếu.

*+ KTV thường đánh giá rủi ro kiểm soát ở mức độ cao đối với cơ sở dẫn liệu của BCTC trong trường hợp:*

* Hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ không đầy đủ;
* Hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ không hiệu quả;
* KTV không được cung cấp đầy đủ cơ sở để đánh giá sự đầy đủ và hiệu quả của hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng.

*+ KTV thường đánh giá rủi ro kiểm soát ở mức độ không cao đối với cơ sở dẫn liệu của BCTC trong trường hợp:*

* KTV có đủ cơ sở để kết luận hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ được thiết kế có thể ngăn ngừa, phát hiện và sửa chữa các sai sót trọng yếu;
* KTV có kế hoạch thực hiện thử nghiệm kiểm soát làm cơ sở cho việc đánh giá mức độ rủi ro kiểm soát.
* **Rủi ro phát hiện (Detection Risk - DR):**

Là rủi ro xảy ra sai sót trọng yếu trong từng nghiệp vụ, từng khoản mục trong BCTC khi tính riêng rẽ hoặc tính gộp mà trong quá trình kiểm toán, KTV và công ty kiểm toán không phát hiện được. Ngược lại với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát, KTV phải có trách nhiệm thực hiện các thủ tục thu thập các bằng chứng kiểm toán nhằm quản lý và kiểm soát đối với rủi ro phát hiện.

2.2.3 Quan hệ giữa các thành phần của rủi ro kiểm toán

Quan hệ giữa các thành phần rủi ro trên có thể được phản ánh qua một mô hình rủi ro sau:

**AR = IR × CR × DR**

|  |  |
| --- | --- |
| Hay **DR =**  | **AR** |
| **IR × CR** |

Trong đó:

* AR: Rủi ro kiểm toán (Audit Risk)
* IR: Rủi ro tiềm tàng (Inherent Risk)
* CR: Rủi ro kiểm soát (Control Risk)
* DR: Rủi ro phát hiện (Detection Risk)

**Bảng 1: Ma trận đánh giá rủi ro phát hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Rủi ro phát hiện** | Đánh giá của KTV về rủi ro kiểm soát |
| Cao | Trung bình | Thấp |
| Đánh giá của KTV về rủi ro tiềm tàng | Cao | ***Thấp nhất*** | ***Thấp*** | ***Trung bình*** |
| Trungbình | ***Thấp*** | ***Trung bình*** | ***Cao*** |
| Thấp | ***Trung bình*** | ***Cao*** | ***Cao nhất*** |

Trong mối quan hệ này, rủi ro phát hiện luôn có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát. Với mô hình này, KTV có thể sử dụng nó để điều chỉnh rủi ro phát hiện dựa trên các loại rủi ro khác đã được đánh giá nhằm đạt được rủi ro kiểm toán ở mức thấp như mong muốn.

Như vây, rủi ro phát hiện phụ thuộc vào rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.
Việc đánh giá rủi ro phát hiện sẽ được thực hiện sau khi KTV đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát. Mô hình rủi ro cũng cho thấy yêu cầu ban đầu về việc thu thập các bằng chứng kiểm toán. Cụ thể, để đạt mức rủi ro kiểm toán mong muốn,
nếu rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá càng cao thì mức rủi ro phát hiện càng thấp, khi đó số lượng bằng chứng cần KTV thu thập sẽ giảm đi. Ngược lại, nếu rủi ro phát hiện càng cao thì KTV càng cần phải thu thập nhiều bằng chứng hơn. Để có thể thực hiện cuộc kiểm toán hiệu quả, KTV cần nắm chắc mối quan hệ này.

2.3 Mối quan hệ giữa trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán BCTC

Trọng yếu và rủi ro kiểm toán có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và đó là mối quan hệ tỉ lệ nghịch, việc xác định mức trọng yếu có ý nghĩa rất lớn đối với việc đánh giá rủi ro kiểm toán. Nếu mức trọng yếu có thể chấp nhận được càng cao thì rủi ro kiểm toán càng thấp và ngược lại. Nói cách khác, khi KTV tăng giá trị sai sót có thể bỏ qua thì sẽ có ít hơn các sai phạm được coi là trọng yếu và khả năng tồn tại các sai phạm trọng yếu không được ngăn ngừa và phát hiện sẽ giảm xuống, đồng nghĩa với việc rủi ro kiểm toán cũng giảm xuống. Ngược lại, nếu giảm mức sai sót có thể chấp nhận được thì khả năng tồn tại các sai phạm trọng yếu sẽ lớn hơn và rủi ro kiểm toán sẽ cao hơn. Mối quan hệ giữa trọng yếu và rủi ro kiểm toán có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định nội dung, lịch trình và phạm vi của các thử nghiệm cơ bản. Chẳng hạn như khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV xác định mức trọng yếu có thể chấp nhập được là thấp thì rủi ro kiểm toán sẽ tăng lên, trường hợp này, để giảm mức độ rủi ro kiểm toán, KTV có thể:

- Giảm mức độ rủi ro kiểm soát đã được đánh giá, KTV sẽ thực hiện bằng cách mở rộng hoặc thực hiện thêm thử nghiệm kiểm soát để chứng minh cho việc giảm rủi ro kiểm soát; hoặc

- Giảm rủi ro phát hiện bằng cách sửa đổi lại nội dung, lịch trình và phạm vi của những thủ tục kiểm tra chi tiết đã dự kiến.

Kết quả đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán của KTV ở thời điểm lập kế hoạch kiểm toán có thể khác với kết quả đánh giá ở các thời điểm khác nhau trong quá trình kiểm toán. Sự khác nhau này là do sự thay đổi tình hình thực tế hoặc thay đổi hiểu biết của KTV về đơn vị được kiểm toán dựa trên kết quả kiểm toán đã thu thập được.

Không những thế cả trọng yếu và rủi ro kiểm toán đều ảnh hưởng đến tính đầy đủ của bằng chứng kiểm toán cần thu thập. Đó là mối quan hệ tỷ lệ thuận: nếu mức độ trọng yếu và mức độ rủi ro kiểm toán càng cao thì số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập càng nhiều. Số lượng bằng chứng kiểm toán sẽ phải nhiều lên khi kiểm toán các khoản mục có tính trọng yếu cao. Chẳng hạn, khi kiểm toán một đơn vị sản xuất thì số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập để đạt được mục tiêu kiểm toán đối với hàng tồn kho bao giờ cũng phải lớn hơn so với số lượng bằng chứng cần
thu thập cho khoản trả trước. Và cũng tương tự như với tính trọng yếu, thông thường số lượng bằng chứng kiểm toán cần thu thập sẽ tăng lên trong những trường hợp có nhiều khả năng sai phạm.

**Bảng 2: Mối quan hệ giữa rủi ro kiểm toán và bằng chứng cần thu thập**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Trường hợp | Rủi rokiểm toán | Rủi rotiềm tàng | Rủi rokiểm soát | Rủi rophát hiện | Số lượng bằng chứng cần thu thập |
| 1 | Cao | Thấp | Thấp | Cao | Thấp |
| 2 | Thấp | Thấp | Thấp | Trung bình | Trung bình |
| 3 | Thấp | Cao | Cao | Thấp | Cao |
| 4 | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình | Trung bình |
| 5 | Cao | Thấp | Trung bình | Trung bình | Trung bình |

2.4 Quy trình đánh giá trọng yếu trong kiểm toán BCTC

Tính trọng yếu có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc lập kế hoạch kiểm toán và thiết kế chương trình kiểm toán cũng như việc đưa ra kết luận kiểm toán. Có thể khái quát qui trình đánh giá tính trọng yếu trong một cuộc kiểm toán qua sơ đồ sau đây:

**Bảng 3: Các bước trong qui trình đánh giá trọng yếu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bước 1 | Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu | Lập kế hoạch phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán |
| Bước 2 | Phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho các khoản mục |
| Bước 3 | Ước tính tổng số sai sót cho từng khoản mục | Đánh giá các kết quả |
| Bước 4 | Ước tính sai số kết hợp của toàn bộ BCTC |
| Bước 5 | So sánh sai số tổng hợp ước tính với ước lượng ban đầu (hoặc đã điều chỉnh) về tính trọng yếu |

Trong 5 bước thực hiện trên, bước 1 và bước 2 được thực hiện trong giai đoạn
lập kế hoạch phạm vi của các thử nghiệm kiểm toán. Bước 3, 4, 5 được thực hiện trong giai đoạn thực hiện và kết thúc cuộc kiểm toán.

2.4.1 Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu

Mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu là lượng tối đa mà KTV tin rằng ở
mức đó các BCTC có thể bị sai lệch nhưng vẫn chưa ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng thông tin tài chính. Nói cách khác, đó chính là những sai sót
có thể chấp nhận được đối với toàn bộ BCTC.

Việc ước lượng ban đầu về tính trọng yếu giúp cho KTV lập kế hoạch thu thập bằng chứng kiểm toán thích hợp. Cụ thể là nếu KTV ước lượng mức trọng yếu càng thấp, nghĩa là độ chính xác của các số liệu trên BCTC càng cao thì số lượng bằng chứng phải thu thập càng nhiều và ngược lại.

Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu không cố định mà có thể thay đổi trong suốt cuộc kiểm toán nếu KTV thấy rằng mức ước lượng ban đầu là quá cao hoặc quá thấp hoặc một trong các nhân tố dùng để xác định mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu bị thay đối. Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 320 về “tính trọng yếu trong kiểm toán” có qui định: “kết quả đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán của KTV ở thời điểm lập kế hoạch kiểm toán ban đầu có thể khác với kết quả đánh giá ở các thời điểm khác nhau trong quá trình kiểm toán. Sự khác nhau này là do sự thay đổi tình hình thực tế hoặc sự thay đổi về hiểu biết của KTV về đơn vị được kiểm toán dựa trên kết quả kiểm toán đã thu thập được, như: trường hợp lập kế hoạch kiểm toán trước khi kết thúc năm tài chính, KTV đã đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán căn cứ trên dự tính trước kết quả hoạt động và tình hình tài chính của doanh nghiệp có sự khác biệt đáng kể so với dự tính, thì việc đánh giá mức trọng yếu và rủi ro kiểm toán sẽ có thay đổi. Hơn nữa, trong khi lập kế hoạch kiểm toán, KTV thường ấn định mức trọng yếu có thể chấp nhận được thấp hơn so với mức sử dụng để đánh giá kết quả kiểm toán nhằm tăng khả năng phát hiện sai sót”.

Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu là một việc làm mang tính xét đoán nghề nghiệp của KTV. KTV sẽ căn cứ vào các nhân tố ảnh hưởng đến trọng yếu (xét cả về mặt định lượng và định tính) để đưa ra ước tính ban đầu về mức trọng yếu đối với toàn bộ BCTC.

Trên thực tế, để hỗ trợ cho các KTV trong việc đánh giá mức trọng yếu này, các công ty kiểm toán thường đưa ra những hướng dẫn về việc lựa chọn các chỉ tiêu làm số gốc và tỷ lệ tính trong các trường hợp cụ thể. KTV dựa vào các hướng dẫn này để tính được mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu.

Tổng tài sản, tổng doanh thu, thu nhập thuần trước thuế, tài sản lưu động, tổng vốn dài hạn, nợ ngắn hạn, … là những chỉ tiêu thường được KTV sử dụng để làm số gốc trong ước lượng mức trọng yếu. Ưu điểm của việc sử dụng tổng tài sản hoặc tổng doanh thu là những chỉ tiêu này thường ít biến động qua các năm tài chính. Chỉ tiêu thu nhập thuần hoặc bình quân thu nhập thuần của mấy năm gần đây cũng được xem như là một thông tin then chốt nhất đối với những người sử dụng BCTC. Tuy nhiên, các con số tính toán này sẽ được điều chỉnh tăng lên hoặc giảm xuống tuỳ thuộc vào các nhân tố định tính có liên quan tới cuộc kiểm toán. Chẳng hạn, mức trọng yếu này có thể được điều chỉnh tăng lên do các nhân tố định tính có lợi như: kết quả lần kiểm toán trước (lần kiểm toán trước phát hiện ít các sai phạm, không có biểu hiện của hành vi gian lận, không có các hoạt động phi pháp, vi phạm hợp đồng…); tình hình tài chính khả quan; doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh thuận lợi và phát triển;… ngược lại, mức trọng yếu này sẽ được giảm xuống nếu như có các nhân tố định tính không thuận lợi như: kết quả lần kiểm toán trước có nhiều sai phạm trọng yếu; doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đang suy thoái, xuất hiện thêm nhiều đối thủ cạnh tranh, môi trường kinh doanh bị thắt chặt; có các dấu hiệu của hành vi gian lận, vi phạm pháp luật, chế độ tài chính kế toán, vi phạm các điều khoản hợp đồng

2.4.2 Phân bổ ước lượng ban đầu về trọng yếu cho các khoản mục

Sau khi KTV đã có được mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho toàn bộ BCTC, KTV cần phân bổ mức bổ mức ước lượng này cho từng khoản mục trên BCTC. Đó cũng là sai số có thể chấp nhận được đối với từng khoản mục.

Do kế toán thực hiện ghi sổ theo nguyên tắc ghi sổ kép nên nếu một sai phạm ảnh hưởng tới báo cáo kết quả kinh doanh thì hầu như cũng có ảnh hưởng tương tự như đối với bảng cân đối kế toán. Vì thế, khi thực hiện phân bổ ước lượng về tính trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC, KTV có thể phân bổ hoặc cho các tài khoản trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc cho các tài khoản trên bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, do hầu hết các thủ tục kiểm toán tập trung vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán nên KTV thường phân bổ mức ước lượng cho các tài khoản trên bảng cân đối kế toán.

Việc phân bổ được thực hiện theo cả hai chiều hướng mà các sai phạm có thể diễn ra: đó là tình trạng khai khống (số liệu trên sổ sách lớn hơn thực tế) và khai thiếu (số liệu trên sổ sách nhỏ hơn trên thực tế),

Cơ sở tiến hành phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho các khoản mục trên BCTC là:

* Bản chất của các khoản mục, rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát được đánh giá sơ bộ đối với các khoản mục. Nếu khoản mục được đánh giá là có rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát cao thì mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục đó sẽ thấp và ngược lại.
* Kinh nghiệm của KTV về các sai phạm của khoản mục. Ví dụ, nếu KTV dự đoán rằng có ít hoặc không có sai phạm trong một khoản mục dựa theo kết quả của lần kiểm toán trước và một số nhân tố khác thì một giá trị trọng yếu lớn hơn có thể được phân bổ cho khoản mục này. Do dự đoán của KTV về khả năng sai sót thấp nên phạm vi kiểm toán khoản mục đó có thể giảm đi.
* Chi phí kiểm toán đối với các khoản mục.

Trong thực tế, việc phân bổ mức ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho các bộ phận thường gặp phải các khó khăn sau:

*Thứ nhất,* số lượng các sai phạm trong các bộ phận, khoản mục không đồng đều. Các khoản mục có cùng số dư tại ngày lập BCTC nhưng mức độ tiềm ẩn các sai phạm khác nhau nên mức độ phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cũng khác nhau.

*Thứ hai,* việc phân bổ cần phải được thực hiện theo cả hai hướng khai khống và khai thiếu. Tuy nhiên, việc dự đoán bộ phận, khoản mục nào có khả năng xảy ra sai sót, sai sót đó là sai sót thừa hay sai sót thiếu là một vấn đề khó khăn.

*Thứ ba,* giới hạn về chi phí kiểm toán có liên quan đến việc phân bổ khiến KTV phải phân bổ mức trọng yếu cao hơn mức mong đợi cho một khoản mục.

Tuy nhiên, trên thực tế, rất khó dự đoán về khả năng xảy ra sai sót cũng như chi phí kiểm toán cho từng khoản mục nên công việc này mang tính chủ quan và đòi hỏi sự xét đoán nghề nghiệp của KTV.

Nhìn chung, việc ước lượng ban đầu về mức trọng yếu và phân bổ mức ước lượng này cho các khoản mục được thực hiện ở các hai bước trên là vấn đề phức tạp,
phụ thuộc nhiều vào kinh nghiệm và xét đoán nghề nghiệp của KTV. Do đó, các công ty kiểm toán thường phân công các KTV có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm để thực hiện công việc này.

2.4.3 Ước lượng tổng số sai sót trong từng khoản mục

Mức trọng yếu phân bổ cho các bộ phận, khoản mục là mức sai sót tối đa có thể bỏ qua đối với các bộ phận hay khoản mục đó. Khi tiến hành kiểm toán từng khoản mục, từng bộ phận của BCTC, KTV dựa trên những sai sót phát hiện được trong mẫu để ước tính sai sót cho toàn bộ khoản mục, bộ phận, tổng sai sót đối với từng khoản mục được dùng để so sánh với sai sót có thể bỏ qua (chính là mức trọng yếu được phân bổ cho từng khoản mục ở bước 2) nhằm quyết định khả năng chấp nhận thông tin trên khoản mục đó hoặc phải tiếp tục tiến hành thêm các thủ tục kiểm tra thích hợp.

2.4.4 Ước tính sai số kết hợp của toàn bộ BCTC

Trên cơ sở ước tính tổng số sai sót trong từng khoản mục, KTV tổng hợp các sai sót của các khoản mục trên BCTC. Con số tổng hợp này sẽ được dùng để so sánh với ước lượng ban đầu về trọng yếu hoặc ước lượng ban đầu đã được điều chỉnh.

2.4.5 So sánh sai số tổng hợp ước tính với ước lượng ban đầu (hoặc đã điều chỉnh) về tính trọng yếu

Sai sót tổng hợp của toàn bộ BCTC (kết quả của bước 4) sẽ được so sánh với ước lượng ban đầu về mức trọng yếu của toàn bộ BCTC hoặc ước lượng ban đầu về mức trọng yếu đã được điều chỉnh trong quá trình kiểm toán. Việc so sánh này cho phép đánh giá toàn bộ các sai sót trong các khoản mục có vượt quá giới hạn về mức trọng yếu chung cho toàn bộ BCTC hay không. Trong quá trình này, KTV cần kết hợp với việc so sánh tổng số sai sót trong từng khoản mục (kết quả của bước 3) với mức sai số được phân bổ cho từng khoản mục đó (kết quả của bước 2).

Khi tiến hành công việc so sánh này sẽ có hai trường hợp xảy ra:

Trường hợp 1: Nếu sai số tổng hợp ước tính cho toàn bộ BCTC nhỏ hơn mức ước lượng ban đầu (hoặc đã được điều chỉnh) về tính trọng yếu thì KTV sẽ không phải thực hiện thêm các thử nghiệm kiểm toán và có thể đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về BCTC.

Trường hợp 2: Nếu sai số tổng hợp ước tính cho toàn bộ BCTC gần bằng (đảm bảo nguyên tắc thận trọng, hạn chế rủi ro kiểm toán) hoặc lớn hơn mức ước lượng ban đầu (hoặc đã được điều chỉnh) về tính trọng yếu thì KTV sẽ xem xét xem có những khoản mục nào có tổng số sai sót ước tính cao. Đối với những khoản mục này, KTV sẽ tăng cường các thủ tục kiểm toán và mở rộng quy mô mẫu chọn để phát hiện thêm các sai sót có bằng chứng chắc chắn để yêu cầu khách hàng điều chỉnh và sau đó khẳng định lại ước tính về tổng số sai sót của khoản mục đó. Nếu khách hàng không chấp nhận điều chỉnh và các thủ tục kiểm toán bổ sung vẫn khẳng định có sai sót trọng yếu trong các khoản mục này thì KTV sẽ đưa ra kết luận kiểm toán thuộc loại “ý kiến chấp nhận từng phần” hoặc “ý kiến bác bỏ”.

Như vậy, để quá trình đánh giá trọng yếu được hiệu quả, KTV phải có đủ kinh nghiệm, trình độ và óc xét đoán nghề nghiệp. Quá trình đánh giá này phải được thực hiện một chách linh hoạt mỗi khi có những thông tin thay đổi từ phía khách hàng để tiết kiệm chi phí kiểm toán nhưng vẫn đảm bảo chất lượng cuộc kiểm toán. Thông thường các công ty kiểm toán thường đưa ra những hướng dẫn cụ thể cho qui trình đánh giá tính trọng yếu trên cơ sở các qui định của chuẩn mực kiểm toán quốc tế, chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành.

# CHƯƠNG 3: MINH HỌA ĐÁNH GIÁ MỨC TRỌNG YẾU VÀ RỦI RO KIỂM TOÁN CỦA MỘT CÔNG TY KHÁCH HÀNG

Dưới đây là kết quả khảo sát hồ sơ kiểm toán công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai theo trình tự quy trình của công ty kiểm toán DFK Việt Nam.

Giới thiệu sơ lược về khách hàng Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai: Hoạt động kinh doanh chính của công ty là chuyên sản xuất bia và mạch nha ủ men bia, sản xuất rượu vang; chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh, sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng; với quy mô tổng giá trị tài sản là 18.515.498.497 đồng; các thành viên trong Ban Giám đốc bao gồm Giám đốc và Phó giám đốc. Đây là năm thứ ba công ty DFK tiến hành kiểm toán BCTC cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai.

3.1 Giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

3.1.1 Tìm hiểu về môi trường kiểm soát và hệ thống kiểm soát

* Môi trường kiểm soát

Thông qua tìm hiểu KTV nhận xét chủ đầu tư là người nắm vững kĩ thuật chuyên ngành, rất quan tâm đến kết quả hoạt dộng sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp cũng như việc chấp hành các chính sách chế độ của Nhà nước quy định.

* Hệ thống kế toán

Công ty áp dụng theo chế dộ kế toán Việt Nam, kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép kế toán, đơn vị sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

* Thủ tục kiểm soát

Hệ thống kiểm soát nội bộ do Ban giám đốc thiết lập và kiểm soát. Tuy nhiên vẫn chưa phát huy hết khả năng phân chia trách nhiệm do doanh nghiệp có quy mô tương đối nhỏ. Công ty là doanh nghiệp nhỏ nên không tổ chức ban kiểm soát. Theo kinh nghiệm kiểm toán năm trước, Ban giám đốc đơn vị rất quan tâm và giám sát nhiệm vụ của các bộ phận và các cá nhân trong đơn vị, tình hình kiểm soát nội bộ của công ty khá tốt vì có các chuyên gia trong hội đồng quản trị và ban giám đốc làm việc trực tiếp tại xưởng. Nhìn chung cơ cấu kiểm soát nội bộ của đơn vị theo đánh giá ban đầu là hợp lý.

Các thủ tục mua hàng nhập kho, thanh toán cho người bán, theo dõi quá trình sản xuất bán hàng đều có lập chứng từ và theo dõi chi tiết. Chứng từ, sổ sách kế toán, BCTC được lập đầy đủ theo đúng quy định.

3.1.2 Đánh giá rủi ro kiểm toán

* Đánh giá rủi ro tiềm tàng

KTV đánh giá chủ đầu tư hiểu biết kĩ thuật chuyên ngành, quan tâm đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có thái độ chấp hành chính sách do Nhà nước quy định. Ban giám đốc không phải chịu bất cứ áp lực bất thường nào. Kế toán trưởng có trình độ chuyên môn khá, chứng từ nghiệp vụ không phát sinh nhiều. Do đó ở mức độ tổng thể và khoản mục: KTV đánh giá rủi ro tiềm tàng trung bình.

* Đánh giá rủi ro kiểm soát

Do chủ đầu tư là người nắm vững kĩ thuật chuyên ngành và quan tâm đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như luôn có thái độ chấp hành chính sách do nhà nước quy định; chứng từ, sổ sách kế toán, BCTC được lập đầy đủ, rõ ràng, đúng theo quy định nên KTV đánh giá rủi ro kiểm soát thấp.

* Ước tính rủi ro phát hiện

Rủi ro kiểm toán được xác định thấp. Dựa vào mối quan hệ giữa các rủi ro: rủi ro tiềm thàng trung bình, rủi ro kiểm soát thất, do đó KTV ước tính, rủi ro phát hiện chấp nhận được là cao. Tuy nhiên ước tính của KTV về rủi ro phát hiện chưa được thể hiện trên hồ sơ kiểm toán.

3.2 Xác lập mức trọng yếu

3.2.1 Ước tính sơ bộ về mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC (PM)

Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam ước lượng mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC dựa theo các chỉ tiêu sau:

a. Từ 5% đến 10% Lợi nhuận trước thuế;

b. Từ 0,5% đến 5% Lãi gộp; (ít sử dụng)

c. 0,5% Tổng tài sản;

d. 1% Nguồn vốn chủ sở hữu;

e. 0,5% Doanh thu;

f. Trung bình trọng của 5 chỉ tiêu nêu trên;

g. Chỉ tiêu thấp hơn giữa doanh thu và tài sản.

**Bảng 4: Ước tính sơ bộ về mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC (PM)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Số tiền** | **Tỷ lệ** | **Mức trọng yếu** |
| **1** | Lợi nhận trước thuế | (495.583.350) |  |  |
| **2** | Tổng giá trị tài sản | 18.515.498.497 | 0,5% | 92.577.492 |
| **3** | Nguồn vốn chủ sở hữu | 9.636.757.142 | 1% | 96.367.571 |
| **4** | Doanh thu | 11.501.945.625 | 0,5% | 57.509.728 |

Đối với khách hàng Bia Sài Gòn – Đồng Nai nêu trên, do lợi nhuận trước thuế của công ty Bia Sài Gòn – Đồng Nai âm nên KTV đã không chọn chỉ tiêu này để xác lập mức trọng yếu; và xác định mức trọng yếu cho toàn bộ BCTC là mức thấp nhất đối với 3 chỉ tiêu nêu trên.

Mức trọng yếu được chọn (PM): 57,509,728 đồng

3.2.2 Phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục trên BCTC (TE)

Cách thức phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục trên BCTC (TE) của Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam như sau:

*+ Xác định các chỉ tiêu phải được kiểm tra 100%, đó là các chỉ tiêu:*

* Đầu tư ngắn hạn và dài hạn
* TSCĐ và bất động sản đầu tư
* Các khoản dự phòng
* Vay ngắn hạn và dài hạn
* Chi phí phải trả
* Nguồn vốn kinh doanh
* Chi phí khác và thu nhập khác

Những khoản mục này cần được kiểm tra 100% vì đây là các khoản mục mang tính ước tính (các khoản dự phòng, chi phí phải trả), ít phát sinh nghiệp vụ (TSCĐ, bất động sản đầu tư), có tính chất quan trọng (đầu tư tài chính,
vay ngắn hạn và dài hạn, nguồn vốn kinh doanh), có tính chất bất thường và dễ có sai phạm (chi phí khác, thu nhập khác).

*+ Sau khi loại trừ các khoản mục trên, KTV sẽ phân bổ cho các khoản mục còn lại dựa trên công thức sau:*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Mức trọng yếu**phân bổ**cho từng chỉ tiêu* | *=* | *Số dư từng chỉ tiêu* | *× Mức trọng yếu (PM)* |
| *Tổng giá trị tài sản –* | *Tổng số dư những chỉ tiêu**Thực hiện kiểm tra 100%**(của tài sản hoặc nguồn vốn)* |

Mức trọng yếu phân bổ cho từng khoản mục sẽ giúp cho KTV lựa chọn các
phần tử thử nghiệm trong quá trình kiểm toán đồng thời cũng là cơ sở để KTV so sánh với sai lệch phát hiện được trong quá trình kiểm toán.

KTV tiến hành phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục và trình bày trên hồ sơ kiểm toán của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai như sau:

**Bảng 5: Phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số dư** | **Kiểm tra****100%** | **TE** |
| **TÀI SẢN** |  |  |  |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **12.681.297.949** |  |  |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **921.272.192** |  |  |
| Tiền | 921.272.192 |  | 3.629.075 |
| **III. Các khoản phải thu** | **3.651.850.852** |  |  |
| Phải thu khách hàng | 3.651.850.852 |  | 14.385.370 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **7.504.132.076** |  |  |
| Hàng tồn kho | 7.504.132.076 |  | 29.560.275 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **604.042.829** |  |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 2.362.500 |  | 9.306 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 601.680.329 |  | 2.370.139 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **5.834.200.548** |  |  |
| **II. Tài sản cố định** | **3.916.155.608** |  |  |
| Tài sản cố định hữu hình | 3.916.155.608 | X |  |
|  - Nguyên giá | 4.513.721.310 |  |  |
|  - Giá trị hao mòn lũy kế | (597.565.702) |  |  |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **1.916.994.939** |  |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 1.656.254.402 |  | 6.524.317 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 260.740.537 |  | 1.027.109 |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **18.515.498.497** |  |  |
| **NGUỒN VỐN** |  |  |  |
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **8.878.741.354** |  |  |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **8.878.741.354** |  |  |
| Phải trả cho người bán | 8.654.454.609 |  | 56.056.969 |
| Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước | 80.230.945 |  | 519.675 |
| Phải trả công nhân viên | 144.055.800 |  | 933.084 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **9.636.757.142** |  |  |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **9.636.757.142** |  |  |
| Vốn đầu tư chủ sở hữu | 9.512.939.422 | X |  |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 123.817.720 | X |  |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **18.515.498.497** |  |  |

Tổng tài sản: 18.515.498.497 đồng.

Tống số dư những chỉ tiêu tài sản thực hiện kiểm tra 100%: 3.916.155.608 đồng.

Số dư tài sản làm cơ sở phân bổ mức trọng yếu: 14.599.342.888 đồng.

Tổng số dư những chỉ tiêu Nguồn vốn thực hiện kiểm tra 100%: 9.636.757.142 đồng.

Số dư nguồn vốn làm cơ sở phân bổ mức trọng yếu: 8.878.741.354 đồng.

Trong đó mức trọng yếu được phân bổ cho chỉ tiêu tiền được tính như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Mức trọng yếu**phân bổ**cho chỉ tiêu tiền* | *=* | *921.272.192* | *× 57.509.728* |
| *18.515.498.497 – 3.916.155.608* |  |

(Phân bổ tương tự cho các chỉ tiêu khác trên bảng cân đối kế toán).

Mức trọng yếu phân bổ cho từng khoản mục sẽ giúp cho KTV lựa chọn các
phần tử thử nghiệm trong quá trình kiểm toán đồng thời cũng là cơ sở để KTV so sánh với sai lệch phát hiện được trong quá trình kiểm toán.

3.3 Giai đoạn thực hiện kiểm toán

Đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai: các KTV thực hiện thử nghiệm kiểm soát đồng thời với thử nghiệm cơ bản.

Dựa vào nhận định ban đầu về hệ thống kiểm soát nội bộ đáng tin cậy và
bằng chứng từ việc thực hiện các thử nghiệm kiểm soát trong quá trình kiểm toán, KTV đánh giá rủi ro kiểm soát không thay đổi so với ban đầu; như vậy, theo KTV rủi ro kiểm soát là thấp.

Để minh họa việc vận dụng xác định mức trọng yếu và rủi ro, do phạm vi có hạn
của báo cáo chuyên đề thực tập, người viết xin chọn khoản mục Nợ phải thu và khoản mục Chi phí trả trước dài hạn để minh họa.

3.3.1 Khoản mục Nợ phải thu

Đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai, nợ phải thu là khoản mục trọng yếu có số dư cuối kì là 3,651,850,852 đồng tương ứng 25 khách hàng. Mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục nợ phải thu là 14,385,370 đồng. Trong số khách hàng của Công ty có khách hàng Futsal giao dịch thường xuyên và có số dư cuối kì: 2,153,197,385 đồng chiếm tỷ trọng lớn 58,96%.

Trước hết, KTV phải thu thập bảng kê chi tiết công nợ phải thu khách hàng đến 31/12/2012, tiến hành đối chiếu tổng số dư nợ trên bảng kê chi tiết với sổ cái tổng hợp 131. Công việc này giúp KTV đảm bảo sự thống nhất về giá trị của các khoản phải thu vào cuối kì.

Đối với khách hàng Futsal, khi thực hiện thử nghiệm kiểm soát, KTV chọn mẫu hóa đơn bán hàng tháng 1 và chọn những nghiệp vụ có số tiền lớn trong tháng,
KTV nhận thấy:

* Đơn vị có đối chiếu hóa đơn bán hàng với đơn đặt hàng, quy cách, số lượng, giá cả… chứng tỏ hóa đơn bán hàng thực sự xảy ra.
* Có chữ kí xét duyệt bán chịu của Giám đốc.
* Hóa đơn được ghi chép trên sổ nhật kí bán hàng.

Do đó KTV kết luận rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát đối với khoản mục nợ phải thu thấp nên số lượng bằng chứng cần thu thập giảm xuống.

Sau đó, KTV thực hiện thử nghiệm chi tiết. Mục tiêu của thử nghiệm chi tiết là đảm bảo rằng số dư chi tiết của tài khoản 131 đến ngày 31/12/2012.

Để đạt được mục tiêu trên KTV thực hiện các công việc:

* Lập bảng kê chi tiết các khoản phải thu khách hàng.
* Gửi thư xác nhận cho khách hàng: căn cứ mức trọng yếu cho khoản mục, KTV tiến hành chọn mẫu 15 trong tổng thể 25 khách hàng.
* So sánh số ghi trên sổ và số xác nhận.

Kết quả gửi thư xác nhận như sau:

**Bảng 6: Kết quả gửi thư xác nhận:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Khách hàng** | **Số dư31/12/2012** | **Xác nhận** | **Chênh lệch** |
| 1 | Futsal |  2.153.197.385  |  1.932.697.385  |  220.500.000  |
| 2 | Sang Shing |  129.466.183  |  129.466.183  |  -  |
| 3 | Bochan |  154.667.205  |  154.667.205  |  -  |
| 4 | Trang Thảo |  36.202.320  |  36.202.320  |  -  |
| 5 | Đại Nam |  28.447.477  |  28.447.477  |  -  |
| 6 | Việt Tín |  126.206.063  |  126.260.063  |  (54.000) |
| 7 | Galma |  38.923.744  |  38.923.744  |  -  |
| 8 | Shinchan |  119.430.437  |  119.430.437  |  -  |
| 9 | Vĩnh Lâm |  124.132.575  |  124.132.575  |  -  |
| 10 | Việt Hoàng |  29.452.500  |  29.452.500  |  -  |
| 11 | Vạn Thanh |  29.903.090  |  29.903.090  |  -  |
| 12 | Jingmin |  172.429.950  |  172.429.950  |  -  |
| 13 | Kimlin |  81.436.740  |  81.436.740  |  -  |
| 14 | Đại Long |  142.170.000  |  142.170.000  |  -  |
| 15 | Hữu nghị |  49.269.413  |  49.269.413  |  -  |
|  | **Tổng cộng** |  **3.415.335.080**  |  **3.194.889.080**  |  |
|  | **Số dư TK 131** |  **3.651.850.852**  |  |  |
|  | **Tỷ lệ xác nhận** | **93.52%** |  |  |

Đối với khách hàng Futsal có số dư nợ lớn, ngoài việc gửi thư xác nhận, KTV còn thực hiện thêm các thủ tục lập bảng tổng hợp số phát sinh theo từng tháng, kiểm tra chọn mẫu chứng từ tháng 1 và chọn những nghiệp vụ có số tiền lớn trong tháng. Chứng từ gốc bao gồm: hóa đơn bán hàng, hợp đồng, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, biên bản thanh lí. Mục đích là kiểm tra mục tiêu ghi chép chính xác, đầy đủ, hiện hữu đối với khoản phải thu này.

Đối với khách hàng còn lại trong mẫu, KTV chỉ tiến hành gửi thư xác nhận
và căn cứ vào kết quả để đánh giá.

Đối với khoản mục nợ phải thu, tỉ lệ gửi thư xác nhận là 93,52% và phát hiện sai lệch:

Đối với khách hàng Futsal, chênh lệch giữa xác nhận và sổ sách là 220.500.000 đồng lớn hơn mức trọng yếu của khoản mục là 14.385.370 đồng. Khi tìm hiểu KTV biết được chênh lệch này là do khác hàng đã thanh toán nhưng Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai chưa nhận được. Vì vậy KTV đề nghị lập bút toán điều chỉnh:

*Nợ TK 113 220.500.000*

*Có TK 131: 220.500.000*

Đơn vị đồng ý điều chỉnh.

Đối với khách hàng Việt Tín, chênh lệch giữa xác nhận và sổ sách nhỏ (54,000 đồng) không đáng kể so với mức trọng yếu nên có thể bỏ qua. Tuy nhiên KTV phát hiện sai lệch là do đơn vị ghi nhầm.

3.3.2 Khoản mục Chi phí trả trước dài hạn

Đối với Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai, chi phí trả trước dài hạn là khoản mục có số dư cuối kì là 1.656.254.402 đồng. Mức trọng yếu được phân bổ cho khoản mục này là 6.524.317 đồng.

Đầu tiên, KTV xem xét Sổ chi tiết của tài khoản 242.

(Xem phụ lục 1 – *“Sổ chi tiết chi phí trả trước dài hạn – 242”)*

KTV thấy trong kỳ chỉ phát sinh tăng chi phí trả trước gồm: *Thanh toán tiền thuê nhà kho, nhà xưởng 2012-2013; Mua xe nâng tay 3 tấn; Mua máy vi tính (7 bộ).*
KTV đã xem chứng từ hóa đơn mua hàng, hợp đồng và thấy khớp với số trên sổ sách, đảm bảo sự hiện hữu, chính xác.

Tiếp theo, KTV xem xét bảng tính phân bổ chi phí trả trước dài hạn của đơn vị.

(Xem phụ lục 2 – *“Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn – 242 (Đơn vị)”*)

Theo bảng phân bổ của đơn vị thì đơn vị phân bổ nhiều chi phí với thời gian phân bổ lớn hơn 24 tháng. Trong khi đó, theo “Thông tư 123 về thuế TNDN năm 2012”, các khoản chi phí trả trước dài hạn không được phân bổ quá 24 tháng. Vì vậy, KTV đã tính toán lại bảng phân bổ để phù hợp với quy định hiện hành và xác định chi phí cần phân bổ bổ sung trong kì là 527.940.557 đồng, lớn hơn nhiều so với mức
trọng yếu phân bổ cho khoản mục chi phí trả trước dài hạn là 6.524.317 đồng.

(Xem phụ lục 3 – *“Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn – 242 (KTV)”)*

Do đó, KTV đề nghị lập bút toán điều chỉnh:

*Nợ TK 627 497.642.375*

*Nợ TK 642 30.298.182*

 *Có TK 242 527.940.557*

Đơn vị chấp nhận bút toán điều chỉnh mà KTV đưa ra.

Ngoài ra, KTV còn phát hiện một khoản thuế GTGT đơn vị hạch toán nhầm vào chi phí trong kỳ. Vì vậy, KTV đề nghị lập bút toán điều chỉnh:

*Nợ TK 112 807.345*

*Có TK 6428 807.345*

Đơn vị đồng ý điều chỉnh.

3.4 Giai đoạn hoàn thành kiểm toán

Căn cứ vào các sai sót đã phát hiện được, nhóm trưởng tổng hợp các sai lệch trên Bảng tổng hợp lỗi và đưa ra các bút toán điều chỉnh:

(Xem phụ lục 4 – *“Bảng tổng hợp lỗi”*)

Đơn vị chấp nhận các bút toán điều chỉnh trên.

Sau đó KTV xem xét các bút toán chưa điều chỉnh thấy khoản sai lệch chưa điều chỉnh toàn bộ BCTC là 54.000 đồng nhỏ hơn mức trọng yếu toàn bộ BCTC 57.509.728 đồng nên bỏ qua.

Sau đó nhóm trưởng thực hiện phân tích lại một số chỉ tiêu để rà soát lần cuối trước khi đưa ra ý kiến.

**Nhận xét:** tình hình tài sản, cơ cấu nguồn vốn, khả năng thanh toán năm nay so với năm trước không biến động bất thường.

Cuối cùng, tổng hợp các bước công việc trên kết hợp với những đánh giá của KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán, nhóm trưởng phát hành báo cáo chấp nhận toàn phần: “Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lí trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Đồng Nai cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lí có liên quan”.

**Bảng 7: Một số chỉ tiêu phân tích:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Năm 2012** | **Năm 2011** | **Chênh lệch** |
| Cơ cấu tài sản |  |  |  |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | 33% | 32% | 1% |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | 67% | 68% | -1% |
| Cơ cấu nguồn vốn |  |  |  |
| Tổng nợ/Tổng nguồn vốn | 48% | 48% | 0% |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | 52% | 52% | 0% |
| Khả năng thanh toán (lần) |  |  |  |
| Khả năng thanh toán hiện hành | 2.091 | 2.091 | 0 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | 1.41 | 1.431 | - 0.021 |
| Khả năng thanh toán nợ dài hạn | 0.071 | 0.1041 | - 0.0331 |

# CHƯƠNG 4: NHỮNG NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ

4.1 Nhận xét, đánh giá

4.1.1 Ưu điểm

**Về việc hướng dẫn phương pháp ước tính mức trọng yếu:**

DFK Việt Nam đã xây dựng phươg pháp ước tính ban đầu và phân bổ mức trọng yếu cho từng khoản mục tương đối đầy đủ. Việc vận dụng khái niệm mức trọng yếu ở mức độ tổng thể, khoản mục đến khi tổng hợp các sai lệch để đưa ra các bút toán điều chỉnh. Vì vậy, mặc dù trong một thời gian ngắn nhưng nhờ sự vận dụng quy trình một cách linh hoạt nên công ty vẫn đảm bảo ý kiến đưa ra là phù hợp.

Điều này thể hiện tính chuyên nghiệp của công ty khi tiến hành kiểm toán BCTC và giúp cho việc lập kế hoạch cũng như việc kiểm soát chất lượng được thực hiện nhanh chóng và dễ dàng hơn.

**Cơ sở xác lập PM:**

Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam xác định mức PM khônng dựa vào một chỉ tiêu duy nhất mà chọn cả năm chỉ tiêu (lợi nhuận trước thuế, lãi gộp, tổng tài sản,
nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu) là sự kết hợp giữa bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thể hiện tính tổng quát hơn. Không thể áp đặt một chỉ tiêu nhất định cho mọi doanh nghiệp vì chỉ tiêu này có thể sẽ phù hợp với doanh nghiệp này lại nhưng lại không phù hợp với doanh nghiệp khác (như là chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế thì phù hợp với doanh nghiệp định hướng lợi nhuận nhưng rất không phù hợp với một doanh nghiệp hoạt động phi lợi nhuận).

**Cách thức xác định PM**

Khi chọn PM trong năm mức trọng yếu dựa trên năm chỉ tiêu, việc chọn giá trị thấp nhất thể hiện sự thận trọng đúng mức của KTV. Vì nếu như chọn giá trị lớn thì rủi ro sẽ tăng lên đối với KTV, và nếu như KTV đưa ra ý kiến không thích hợp dựa trên giá trị này thì sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến danh tiếng của bản thân và cả công ty kiểm toán, đây là điều hết sức quan trọng trong ngành nghề kiểm toán.

**Phân bổ PM cho từng khoản mục**

+ Khi phân bổ mức trọng yếu cho các khoản mục theo công thức dựa vào PM, tổng tài sản hay nguồn vốn (đã loại trừ những khoản kiểm tra 100%) và số dư từng
khoản mục thì việc phân bổ sẽ phù hợp hơn, vì PM sẽ được phân bổ hết cho tất cả khoản mục một cách tương ứng. Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam không phân bổ mức trọng yếu theo một tỷ lệ nhất định vì rất bất hợp lý giữa một khoản mục chiếm tỷ trọng rất lớn và một khoản mục chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng tài sản (ngồn vốn) nhưng lại có cùng một mức trọng yếu như nhau. Chẳng hạn như khoản mục TSCĐ chiếm tỷ trọng 50% và khoản mục tiền mặt chiếm 10% trong tổng tài sản thì không thể có cùng một mức trọng yếu là 20% PM được.

+ Khi lợi nhuận chưa phân phối có giá trị âm thì được loại trừ ra khỏi số dư nguồn vốn làm cơ sở phân bổ mức trọng yếu là rất thích hợp. Nếu giá trị này vẫn được cộng vào sẽ làm cho số dư nguồn vốn làm cơ sở phân bổ mức trọng yếu giảm xuống mức thấp hơn, theo công thức phân bổ thì số dư nguồn vốn là mẫu số, mẫu số càng thấp thì TE càng cao, điều này sẽ ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của cuộc kiểm toán vì giá trị TE của các khoản mục càng lớn sẽ tương ứng với việc kiểm tra các khoản mục giảm đi và rủi ro kiểm toán sẽ tăng lên.

**Vấn đề điều chỉnh mức trọng yếu khi cần thiết**

Trong suốt cuộc kiểm toán, nếu như KTV nhận thấy mức trọng yếu được thiết lập ban đầu không phù hợp thì sẽ điều chỉnh lại khi xuất hiện thêm thông tin mới, những thay đổi về hoàn cảnh, thay đổi sự hiểu biết của KTV về doanh nghiệp. Chẳng hạn như hiện tại doanh nghiệp đang có tranh chấp liên quan đến pháp luật (ban đầu KTV chưa thu thập được thông tin này) thì việc giảm mức trọng yếu ban đầu xuống một mức thấp hơn là rất cần thiết, vì khả năng thua kiệncó thể sẽ ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục do phải bồi thường cùng với tiếng tăm của doanh nghiệp cũng bị ảnh hưởng rất nhiều.

**Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam nhận thức được sự cần thiết và lợi ích cảu việc đánh giá rủi ro:**

Về quy trình đánh giá rủi ro của Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam thì khá phù hợp từ việc đánh giá rủi ro kiểm toán ở mức độ tổng thể đến từng khoản mục,
đến việc đánh giá từng thành phần của rủi ro kiểm toán. Việc đánh giá rủi ro kiểm toán mà không dựa vào các thành phần của rủi ro cũng như việc kết luận một vấn đề mà không có cơ sở, vì vậy đánh giá từng thành phần rủi ro sẽ làm cơ sở cho KTV xác định rủi ro của một hợp đồng kiểm toán là cao hay thấp để có những quyết định thích hợp. Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam hiểu rõ được vấn đề này và đã áp dụng cụ thể cho từng khách hàng.

**Đối với việc đánh giá rủi ro tiềm tàng ở mức độ tổng thể**

KTV đã quan tâm đến các yếu tố về: tính chính trực của Ban Giám đốc, trình độ và kinh nghiệm của Ban Giám đốc và kế toán trưởng, những áp lực bất thường đối với nhân viên kế toán cũng như về bản chất hoạt động của doanh nghiệp. Còn ở mức độ khoản mục, để đánh giá rủi ro tiềm tàng KTV dựa trên sự nhạy cảm của tài sản, sự phức tạp của nghiệp vụ, yếu tố xét đoán. Đây là loại rủi ro vốn có hiện hữu trong từng doanh nghiệp cũng như trong từng số dư tài khoản và loại nghiệp vụ, vì vậy KTV không thể kiểm soát được nó, và công ty Kiểm toán DFK Việt Nam đã đề ra mục tiêu cần tìm hiểu về rủi ro này để có thể thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp đảm bảo sai lệch trọng yếu được phát hiện.

**Tổng hợp các sai lệch**

KTV công ty Kiểm toán DFK Việt Nam rất chú trọng khi tổng hợp sai lệch,
đối với các sai lệch không ảnh hưởng trọng yếu đến từng khoản mục sẽ được tập hợp lại vào bảng tổng hợp điều chỉnh sai lệc để so sánh với PM. Trường hợp vượt quá PM KTV sẽ điều chỉnh các sai lệch đó, trường hợp xấp xỉ gần bằng, để thận trọng thì KTV sẽ mở rộng cỡ mẫu, bổ sung thủ tục kiểm toán để kiểm tra thêm hoặc đề nghị khách hàng điều chỉnh.

**Ý kiến đóng góp của KTV giúp hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng**

Khi đánh giá rủi ro kiểm soát, công ty Kiểm toán DFK đã tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm chu trình kế toán (doanh thu, chi phí, sản xuất) và các thủ tục kiểm soát tương ứng. Việc tìm hiểu này không những giúp KTV đánh giá rủi ro mà còn phát hiện được những điểm yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ và từ đó KTV sẽ đóng góp ý kiến của mình để giúp doanh nghiệp hoàn thiện hệ thống vì phương châm hoạt động của công ty là ***“Khách hàng hài lòng nhận được lợi ích hiệu quả tiêu chuẩn chất lượng cao từ dịch vụ chuyên nghiệp với thời gian và mức phí thực hiện hợp lý tại Việt Nam”***. Vì vậy, công ty Kiểm toán DFK Việt Nam rất được khách hàng tín nhiệm về chất lượng công việc cũng như sự nhiệt tình đối với khách hàng.

4.1.2 Hạn chế

**Hồ sơ về quy trình đánh giá rủi ro kiểm toán còn nhiều khiếm khuyết**

+ KTV ít thể hiện trên giấy làm việc các vấn đề kiên quan đến việc đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát cũng như rủi ro phát hiện chấp nhận,

+ Trong quá trình kiểm toán, việc thực hiện các thử nghiệm kiểm soát cũng như việc thay đổi phạm vi thử nghiệm cơ bản cũng không được thể hiện trên giấy làm việc.

Các vấn đề trên có thể gây khó khăn cho việc tổng hợp, soát xét hồ sơ sau này. Điều nay cũng có thể gây khó khăn cho cuộc kiểm toán năm sau, chẳng hạn như TKV mới tiếp nhận khách hàng này lại phải đánh giá lại rủi ro kiểm toán, hoặc KTV cũ có thể quên.

**Về việc vận dụng TE cho chọn mẫu kiểm tra**

Công ty Kiểm toán DFK Việt Nam vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể trong việc
vận dụng TE cho việc chọn mẫu, các KTV chọn mẫu hoàn toàn dựa vào sự xét đoán nghề nghiệp và kinh nghiệm bản thân.

**Yếu tố kinh nghiệm khi đánh giá rủi ro**

Trong việc đánh giá rủi ro kiểm toán, KTV một phần dựa vào kinh nghiệm để đánh giá, mặc dù kinh nghiệm là xuất phát từ thực tế nhưng nếu sử dụng yếu tố này nhiều quá có thể sẽ ảnh hưởng đến ý kiến của KTV vì đây là yếu tố mang tính chủ quan.

**Tìm hiểu rủi ro chiến lược của khách hàng**

Trong quá trình đánh giá rủi ro kiểm toán, công ty Kiểm toán DFK Việt Nam không xem xét và tìm hiểu rủi ro chiến lược của doanh nghiệp, mặc dù điều này là không bắt buộc trong chuẩn mực kiểm toán nhưng nó sẽ giúp ích cho KTV rất nhiều khi đánh giá rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát.

**Về việc đánh giá rủi ro trong môi trường tin học**

Trong quy trình công ty không đề cập đến việc đánh giá rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát trong môi trường tin học, do đó có thể ảnh hưởng đến ý kiến của KTV vì giữa môi trường thủ công và tin học có sự khác biệt đáng kể về quy trình xử lý,
dấu vết kiểm toán và thủ tục kiểm soát. Sự khác biệt này nếu không hiểu rõ, tìm hiểu kỹ thì việc đánh giá rủi ro đối với doanh nghiệp đã tin học hóa công tác kế toán sẽ không có ý nghĩa.

4.2 Giải pháp, kiến nghị

**Nên lưu hồ sơ về quy trình đánh giá rủi ro kiểm toán**

Trong quá trình tìm hiểu khách hàng, TKV thường sử dụng bảng tường thuật để mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng.

Đối với hệ thống đơn giản, KTV có thể sử dụng duy nhất bảng tường thuật để ghi nhận sự hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ.

Trong trường hợp hệ thống phức tạp hơn, người viết nhận thấy nên kết hợp thêm bảng câu hỏi về kiểm soát nội bộ vì nó được chuẩn bị trước nên KTV có thể tiết kiệm thời gian mà không bỏ sót những vấn đề quan trọng.

KTV nên lưu hồ sơ về quá trình đánh giá rủi ro để công tác tổng hợp và rà soát hồ sơ kiểm toán được thực hiện tốt hơn.

Sau khi đánh giá rủi ro kiểm soát, KTV nên lưu hồ sơ về việc đánh giá rủi ro kiểm soát cũng như các thay đổi phạm vi thử nghiệm cơ bản (nếu có). Điều này sẽ giúp ích rất nhiều cho quá trình thực hiện kiểm toán cũng nuhư soát xét hồ sơ sau này.

**Nên thiết lập các hướng dẫn về phương pháp lựa chọn các phần tử của thử nghiệm dựa trên TE**

Khi tiến hành kiểm toán, do hạn chế về thời gian và chi phí, KTV thường sử dụng phương pháp lựa chọn các phần tử để kiểm tra. Để có thể lựa chọn phần tử thích hợp người viết xin gợi ý về phương pháp lựa chọn phần tử cho số dư hay một loại nghiệp vụ dựa trên TE như sau:

**Bảng 8: Lựa chọn phần tử thích hợp dựa trên TE**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm | Thành phần của nhóm | Số lượng phần tử | Phương pháp kiểm tra | Sai lệch phát hiện |
| 1 | Các khoản có giá trị chênh lệch > TE |  | Kiểm tra 100% |  |
| 2 | Các khoản có giá trị chênh lệch > 50% TE |  | Kiểm tra 30% |  |
| 3 | Các khoản có giá trị chênh lệch < 50% TE |  | Kiểm tra 10% |  |

Khi phát hiện sai lệch, KTV nên quan tâm về mặt định lượng và định tính của sai lệch để đảm bảo sự trung thực và hợp lý của số liệu.

Dựa vào bảng trên KTV có thể kiểm tra tính hợp lý của mẫu chọn, phương pháp lựa chọn để kiểm tra.

**Nên tìm hiểu kĩ hơn về môi trường máy tính của khách hàng**

Hiện nay, hầu hết các KTV của công ty đều được trang bị máy tính cá nhân,
có hiểu biết nhất định về các phần mềm kế toán, vì vậy việc tìm hiểu môi trường
tin học sẽ không là quá khó đối với các KTV công ty.

Ngoài ra các KTV cũng nên trang bị cho mình các phần mềm hỗ trợ kiểm toán, chúng là những công cụ đắc lực để họ thực hiện các thử nghiệm, những thủ tục
phân tích phức tạp tạo thuận lợi trong việc lập hồ sơ kiểm toán.

**Cách thức xác định PM**

Khi xác định PM, công ty không xem xét đến kết quả và tình hình tài chính của những năm trước, những thay đổi đáng kể về ngành nghề và nền kinh tế nói chung. Vì khi không quan tâm đến các yếu tố này, PM có thể là một giá trị không thích hợp. Chẳng hạn như, năm nay doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp tăng rất cao vì thế giá trị của PM cũng cao hơn so với năm trước nhưng trong khi ngành nghề lại đang gặp nhiều khó khăn thì khả năng KTV phát hiện sai lệch trọng yếu là thấp (rủi ro phát hiện thấp). Do đó, trong những trường hợp này, KTV có thể lấy số liệu của năm trước hoặc trung bình một số năm để làm cơ sở xác định PM sẽ thích hợp hơn.

**Nên lưu hồ sơ về mức trọng yếu được xác định**

Công ty nên tăng cường giám sát chất lượng kiểm toán qua việc yêu cầu các KTV nên lưu hồ sơ về mức trọng yếu xác lập cho mỗi cuộc kiểm toán để phục vụ cho việc kiểm toán chất lượng kiểm toán.

# KẾT LUẬN

Đề tài đã khẳng định được tầm quan trọng không thể thiếu trong bất cứ cuộc kiểm toán nào của việc đánh giá mức rủi ro và trọng yếu. Đây là một quy trình cần thiết để hoạt động kiểm toán được thuận lợi và đem lại kết quả đáng tinh cậy nhất là trong điều kiện nền kinh tế đang gặp khó khăn như hiện nay. Đồng thời, việc nghiên cứu trong quá trình thực hiện đề tài cũng giúp người viết hiểu rõ hơn về các quy định hướng dẫn, các chuẩn mực kiểm toán và thực tế áp dụng những chuẩn mực,
hướng dẫn đó tại công ty Kiểm toán DFK Việt Nam.

Với các nhận xét và kiến nghị trên, người viết hy vọng sẽ góp phần khắc phục
một số tồn tại chủ yếu trong quy trình đánh giá rủi ro của công ty Kiểm toán DFK Việt Nam. Tuy nhiên, do sự hạn chế về trình độ lý luận, các giải pháp được trình bày chắc chắn còn nhiều điểm chưa mang tính thực tiễn cao, do đó, cần phải nghiên cứu thêm trước khi áp dụng vào thực tế.

**DANH SÁCH CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh (2011), “KIỂM TOÁN” - Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.

2. Trường Đại học Kinh tế - Luật, “Giáo trình Lý thuyết kiểm toán”, “Giáo trình Kiểm toán phần hành” (2012).

3. Hệ thống các chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Bộ Tài chính.

4. Hệ thống các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam – Bộ Tài chính.